

# CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

***American Auditing***

**MỤC LỤC**

|                                        | Trang  |
|----------------------------------------|--------|
| 1 BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC            | 1 - 2  |
| 2 BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3      |
| 3 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5  |
| 4 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6      |
| 5 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7      |
| 6 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 18 |

# CÔNG TY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

Km 14 quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc CÔNG TY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### 1 CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ được thành lập theo quyết định số 1462/QĐ-CT.UB ngày 26/4/2002 do Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ cấp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần mã số 1800457478 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 5 năm 2002; Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18 tháng 8 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ.

Ngày 18/1/2010, Cổ phiếu của công ty đã chính thức niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CPC.

Hoạt động chính của công ty:

Sản xuất, mua bán và gia công thuốc bảo vệ thực vật.

Công ty có trụ sở chính tại: Km 14 quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

### 2 THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Hội Đồng Quản Trị

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Trung | Chủ tịch   |
| Ông Bùi Anh Dũng     | Thành viên |
| Ông Phan Đăng Trúc   | Thành viên |
| Ông Võ Việt Thanh    | Thành viên |
| Ông Phan Văn Mưa     | Thành viên |

#### Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|                      |                |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Văn Trung | Tổng Giám Đốc  |
| Bà Quách Thị Thúy    | Kế Toán Trưởng |

### 3 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                             | Năm 2012        | Năm 2011        |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Doanh thu thuần                           | 224.130.299.819 | 196.183.187.587 |
| - Lãi (Lỗ) từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 16.030.353.822  | 13.698.510.278  |

### 4 TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như tình hình hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

## **CÔNG TY CP THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ**

Km 14 quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **5 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc năm tài chính hiện hành đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, đến kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

### **6 KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ (AA) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục thực hiện công việc kiểm toán cho Công ty.

### **7 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tổng Giám đốc đã phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Cần Thơ, ngày 27 tháng 03 năm 2013

---

**NGUYỄN VĂN TRUNG**

**Tổng Giám đốc**

Số:

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 từ trang 4 đến trang 18 kèm theo.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn chứa đựng các sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)**

---

**LÊ VĂN THANH**

Tổng Giám Đốc

Chứng Chỉ KTV số 0357/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013

---

**NGUYỄN PHƯƠNG LAN ANH**

Kiểm toán viên

Chứng Chỉ KTV số 0673/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

| TÀI SẢN                                                            | MÃ SỐ      | TM  | SỐ CUỐI NĂM            | SỐ ĐẦU NĂM             |
|--------------------------------------------------------------------|------------|-----|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br><b>(100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |     | <b>97.152.468.208</b>  | <b>92.834.646.908</b>  |
| <b>I. Tiền &amp; các khoản tương đương tiền</b>                    | <b>110</b> | V.1 | <b>25.261.282.335</b>  | <b>9.469.339.740</b>   |
| 1. Tiền                                                            | 111        |     | 1.796.487.814          | 3.969.339.740          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                      | 112        |     | 23.464.794.521         | 5.500.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |     | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                            | <b>130</b> | V.2 | <b>19.296.856.900</b>  | <b>21.443.946.455</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                             | 131        |     | 18.476.699.100         | 17.527.442.599         |
| 2. Trả trước cho người bán                                         | 132        |     | 1.718.157.800          | 2.544.851.355          |
| 5. Các khoản phải thu khác                                         | 135        |     | 102.000.000            | 2.702.575.840          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                         | 139        |     | (1.000.000.000)        | (1.330.923.339)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b> |     | <b>51.772.094.859</b>  | <b>61.287.733.388</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                                    | 141        | V.3 | 51.772.094.859         | 61.287.733.388         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>150</b> | V.4 | <b>822.234.114</b>     | <b>633.627.325</b>     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                         | 152        |     | 457.259.598            | 277.610.042            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                           | 158        |     | 364.974.516            | 356.017.283            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br><b>(200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |     | <b>14.757.051.897</b>  | <b>12.282.802.324</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                               | <b>210</b> |     | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                         | <b>220</b> |     | <b>10.372.119.312</b>  | <b>9.182.039.738</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                        | 221        | V.5 | 10.284.674.824         | 9.065.459.094          |
| - Nguyên giá                                                       | 222        |     | 35.378.097.543         | 31.874.366.297         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                       | 223        |     | (25.093.422.719)       | (22.808.907.203)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                         | 227        | V.6 | 87.444.488             | 116.580.644            |
| - Nguyên giá                                                       | 228        |     | 345.680.800            | 345.680.800            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                       | 229        |     | (258.236.312)          | (229.100.156)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                 | 230        | V.7 | 1.242.309.999          |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                    | <b>240</b> |     | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                      | <b>250</b> |     | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>260</b> |     | <b>3.142.622.586</b>   | <b>3.100.762.586</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                       | 261        | V.8 | 3.142.622.586          | 3.100.762.586          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                         | <b>270</b> |     | <b>111.909.520.105</b> | <b>105.117.449.232</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

| NGUỒN VỐN                                      | MÃ SỐ      | TM   | SỐ CUỐI NĂM            | SỐ ĐẦU NĂM             |
|------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>       | <b>300</b> |      | <b>34.365.858.370</b>  | <b>30.110.923.305</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |      | <b>33.685.858.370</b>  | <b>28.861.492.328</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        | V.9  | 19.753.441.972         | 14.231.947.730         |
| 2. Phải trả cho người bán                      | 312        | V.10 | 2.530.617.124          | 8.090.019.462          |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        | V.10 | 1.297.073.751          | 1.587.908.012          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        | V.11 | 1.370.459.628          | 2.156.288.573          |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        |      | -                      | 466.189.102            |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319        | V.12 | 7.798.347.502          | 2.329.139.449          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |      | 935.918.393            | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |      | <b>680.000.000</b>     | <b>1.249.430.977</b>   |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 333        |      | 680.000.000            | 780.000.000            |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               | 336        |      | -                      | 469.430.977            |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |      | <b>77.543.661.735</b>  | <b>75.006.525.927</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |      | <b>77.543.661.735</b>  | <b>75.006.525.927</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        | V.13 | 43.030.500.000         | 43.030.500.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |      | 8.291.518.300          | 8.291.518.300          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413        |      | 7.640.739.142          | 3.903.636.467          |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 414        |      | (4.000.872.355)        | (4.000.872.355)        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |      | 1.274.397.561          | 4.129.044.846          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418        |      | 4.303.050.000          | 4.201.541.371          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |      | 17.004.329.087         | 15.451.157.298         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |      | <b>111.909.520.105</b> | <b>105.117.449.232</b> |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN        | MÃ SỐ      | TM   | SỐ CUỐI NĂM            | SỐ ĐẦU NĂM             |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 001        |      | -                      | -                      |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | 002        |      | -                      | -                      |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  | 003        |      | -                      | -                      |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 004        |      | -                      | -                      |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     | 005        |      | 1.567,25               | 114.497,54             |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | 008        |      | -                      | -                      |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Cần Thơ, ngày 27 tháng 03 năm 2013

**QUÁCH THỊ THÚY**  
Kế Toán Trưởng

**NGUYỄN VĂN TRUNG**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

| CHỈ TIÊU                                                                             | MÃ SỐ     | TM          | NĂM NAY                | NĂM TRƯỚC              |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                     | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>226.114.154.219</b> | <b>196.183.187.587</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                      | 02        | VI.2        | 1.983.854.400          | 2.300.000.000          |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>             | <b>10</b> |             | <b>224.130.299.819</b> | <b>193.883.187.587</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                  | 11        | VI.3        | 189.782.152.357        | 162.385.550.799        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>               | <b>20</b> |             | <b>34.348.147.462</b>  | <b>31.497.636.788</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                     | 21        | VI.3        | 8.793.071.497          | 6.876.962.069          |
| 7. Chi phí tài chính                                                                 | 22        | VI.4        | 9.060.613.057          | 8.116.803.956          |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                                         | 23        |             | 1.638.347.834          | 5.934.321.772          |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                  | 24        |             | 10.106.165.398         | 8.110.501.589          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | 25        |             | 7.944.086.682          | 8.448.783.034          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b> | <b>30</b> |             | <b>16.030.353.822</b>  | <b>13.698.510.278</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                                    | 31        |             | 1.003.768.283          | 802.517.019            |
| 12. Chi phí khác                                                                     | 32        |             | 1.149.376.932          | 32.683.465             |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                             | <b>40</b> |             | <b>(145.608.649)</b>   | <b>769.833.554</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b> |             | <b>15.884.745.173</b>  | <b>14.468.343.832</b>  |
| 15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành                                                      | 51        |             | 1.287.974.016          | 1.432.455.389          |
| 16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại                                                       | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>60</b> |             | <b>14.596.771.157</b>  | <b>13.035.888.443</b>  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                                              | <b>70</b> |             | <b>3.392</b>           | <b>3.148</b>           |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính .

Cần Thơ, ngày 27 tháng 03 năm 2013

QUÁCH THỊ THÚY

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN VĂN TRUNG

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

| CHỈ TIÊU                                                             | MÃ SỐ     | TM | NĂM NAY                 | NĂM TRƯỚC              |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|----|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |           |    |                         |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác             | 01        |    | 235.559.878.435         | 205.590.153.658        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        |    | (178.731.909.075)       | (191.848.153.421)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |    | (13.661.612.787)        | (13.462.568.396)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                              | 04        |    | (1.662.787.566)         | (5.934.321.772)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế TNDN                                            | 05        |    | (2.923.044.990)         | (667.822.251)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |    | 6.070.146.736           | 174.565.233            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |    | (26.112.332.488)        | (3.549.157.646)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |    | <b>18.538.338.265</b>   | <b>(9.697.304.595)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |           |    |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |    | (742.257.789)           | (4.324.067.009)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |    | -                       | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |    | (183.534.794.521)       | (255.600.000.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |    | 165.570.000.000         | 261.600.000.000        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |    | 1.642.570.726           | 3.216.684.987          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |    | <b>(17.064.481.584)</b> | <b>4.892.617.978</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |           |    |                         |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        |    | 120.900.588.473         | 112.446.018.573        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        |    | (115.379.094.231)       | (101.234.230.843)      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        |    | -                       | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |    | (8.885.664.722)         | (5.820.100.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |    | <b>(3.364.170.480)</b>  | <b>5.391.687.730</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                | <b>50</b> |    | <b>(1.890.313.799)</b>  | <b>587.001.113</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> |    | <b>3.969.339.740</b>    | <b>2.832.311.230</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61        |    | (282.538.127)           | 550.027.397            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>              | <b>70</b> |    | <b>1.796.487.814</b>    | <b>3.969.339.740</b>   |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Cần Thơ, ngày 27 tháng 03 năm 2013

QUÁCH THỊ THÚY  
Kế Toán TrưởngNGUYỄN VĂN TRUNG  
Tổng Giám đốc

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ được thành lập theo quyết định số 1462/QĐ-CT.UB ngày 26/4/2002 do Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ cấp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần mã số 1800457478 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 5 năm 2002; Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18 tháng 8 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ.

Ngày 18/1/2010, Cổ phiếu của công ty đã chính thức niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CPC.

#### **2 Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, mua bán và gia công thuốc bảo vệ thực vật.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1 Năm tài chính**

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### **2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1 Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính được soạn lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

#### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

#### **3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác với VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi này sẽ được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá theo quy định của Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

**3 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**4 Hàng tồn kho****a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

**5 Các khoản phải thu****a. Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

**b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b>                     | <b>Mức trích dự phòng</b> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm*

Trên ba (03) năm

100%

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

**a. TSCĐ hữu hình:*****Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình***

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| <b>Loại TSCĐ</b>                | <b>Thời gian (năm)</b> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 5 - 50                 |
| Máy móc thiết bị                | 3 - 20                 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 20                 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 5 - 10                 |
| Súc vật, vườn cây lâu năm       | Không có               |
| Tài sản cố định khác            | 3-5                    |

**b. TSCĐ vô hình:**

TSCĐ vô hình là nhãn hiệu hàng hóa và phần mềm máy tính .

**7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*****Tiền thuê đất trả trước***

Chi phí trả trước dài hạn tiền thuê đất trả trước .

**8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

**9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo vốn điều lệ mà các thành viên đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

**10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu****a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (i) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm*

- (ii) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- (v) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- (iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- (ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- (iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- (iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

**(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp):** Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

**(ii) Thuế thu nhập hiện hành:** Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**(iii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:** Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**13. Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CP THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ**

Km 14 quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

**Mẫu số B 09-DN**(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 tháng 3 năm 2006)*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***14 Số liệu so sánh**

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của niên độ này.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ: VND

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>SỐ CUỐI NĂM</b>    | <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>    |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ           | 56.280.000            | 100.686.000          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 1.740.207.814         | 3.868.653.740        |
| Các khoản tương đương tiền | 23.464.794.521        | 5.500.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>25.261.282.335</b> | <b>9.469.339.740</b> |

**2 Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                                           | <b>SỐ CUỐI NĂM</b>     | <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>      |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải thu khách hàng</b>                             | <b>18.476.699.100</b>  | <b>17.527.442.599</b>  |
| Cty TNHH TMDV Hằng Duy                                    | 4.684.628.045          | 2.520.724.149          |
| Cty TNHH Tân Sáng                                         | 39.360.384             | 487.277.837            |
| DNTN Quý Hằng                                             | 3.008.262.208          | 3.776.697.273          |
| Đại lý VTNN Tích Thảo                                     | 1.000.000.000          | 1.662.544.574          |
| Các khách hàng khác                                       | 9.744.448.463          | 9.080.198.766          |
| <b>b. Trả trước nhà cung cấp</b>                          | <b>1.718.157.800</b>   | <b>2.544.851.355</b>   |
| Nguyễn Văn Giỏi                                           | 1.400.820.000          | 1.400.820.000          |
| Cty TNHH KHCN & Bảo Vệ Môi Trường                         | -                      | 580.480.000            |
| Cty TNHH SX TM DV CTM Ngọc Thành                          | 126.500.000            | 126.500.000            |
| DNTN Cơ khí Thanh Nhã                                     | -                      | 143.000.000            |
| Khách hàng khác                                           | 190.837.800            | 294.051.355            |
| <b>c. Phải thu khác</b>                                   | <b>102.000.000</b>     | <b>2.702.575.840</b>   |
| Các khoản phải thu khác                                   | 102.000.000            | 2.702.575.840          |
| <b>Tổng cộng</b>                                          | <b>20.296.856.900</b>  | <b>22.774.869.794</b>  |
| <i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>                          | <i>(1.000.000.000)</i> | <i>(1.330.923.339)</i> |
| <b>Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác</b> | <b>19.296.856.900</b>  | <b>21.443.946.455</b>  |

**3 Hàng tồn kho**

|                                            | <b>SỐ CUỐI NĂM</b>    | <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên vật liệu                            | 28.436.333.157        | 42.183.921.797        |
| Thành phẩm                                 | 14.521.114.440        | 11.305.523.942        |
| Hàng hóa                                   | 8.814.647.262         | 7.798.287.649         |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>51.772.094.859</b> | <b>61.287.733.388</b> |
| <i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>      | <i>-</i>              | <i>-</i>              |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b> | <b>51.772.094.859</b> | <b>61.287.733.388</b> |

**4 Tài sản ngắn hạn khác**

|                         | <b>SỐ CUỐI NĂM</b> | <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>  |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ | 457.259.598        | 277.610.042        |
| Tạm ứng                 | 364.974.516        | 356.017.283        |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>822.234.114</b> | <b>633.627.325</b> |

**CÔNG TY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ**

Km 14 quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

**Mẫu số B 09-DN**(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

**5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chi tiêu                   | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng      |
|----------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-----------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>          |                       |                  |                     |                          |           |                |
| Số Đầu Năm                 | 13.963.920.473        | 9.770.534.075    | 7.766.552.902       | 373.358.847              | -         | 31.874.366.297 |
| - Mua trong năm            | 515.014.916           | 612.199.910      | 2.276.858.054       | 347.802.545              |           | 3.751.875.425  |
| - Thanh lý ,<br>nhượng bán | (14.772.750)          |                  | (233.371.429)       |                          |           | (248.144.179)  |
| Số Cuối Năm                | 14.464.162.639        | 10.382.733.985   | 9.810.039.527       | 721.161.392              | -         | 35.378.097.543 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>      |                       |                  |                     |                          |           |                |
| Số Đầu Năm                 | 11.547.688.150        | 6.483.451.162    | 4.462.996.743       | 314.771.148              |           | 22.808.907.203 |
| - Khấu hao trong năm       | 711.139.429           | 1.031.830.917    | 722.707.913         | 54.670.810               |           | 2.520.349.069  |
| - Thanh lý ,<br>nhượng bán | (2.462.124)           |                  | (233.371.429)       |                          |           | (235.833.553)  |
| Số Cuối Năm                | 12.256.365.455        | 7.515.282.079    | 4.952.333.227       | 369.441.958              | -         | 25.093.422.719 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>     |                       |                  |                     |                          |           |                |
| Số Đầu Năm                 | 2.416.232.323         | 3.287.082.913    | 3.303.556.159       | 58.587.699               | -         | 9.065.459.094  |
| Số Cuối Năm                | 2.207.797.184         | 2.867.451.906    | 4.857.706.300       | 351.719.434              | -         | 10.284.674.824 |

**6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Chi tiêu               | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Tổng cộng   |
|------------------------|-------------------|-----------------|--------------------|-------------------|-------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                   |                 |                    |                   |             |
| Số Đầu Năm             | -                 | -               | 200.000.000        | 145.680.800       | 345.680.800 |
| Số Cuối Năm            | -                 | -               | 200.000.000        | 145.680.800       | 345.680.800 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                   |                 |                    |                   |             |
| Số Đầu Năm             |                   |                 | 200.000.000        | 29.100.156        | 229.100.156 |
| - Khấu hao trong năm   |                   |                 |                    | 29.136.156        | 29.136.156  |
| Số Cuối Năm            | -                 | -               | 200.000.000        | 58.236.312        | 258.236.312 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                   |                 |                    |                   |             |
| Số Đầu Năm             | -                 | -               | -                  | 116.580.644       | 116.580.644 |
| Số Cuối Năm            | -                 | -               | -                  | 87.444.488        | 87.444.488  |

**7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                          | SỐ CUỐI NĂM          | SỐ ĐẦU NĂM |
|--------------------------|----------------------|------------|
| Xây dựng lò đốt rác thải | 1.242.309.999        | -          |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>1.242.309.999</b> | <b>-</b>   |

**8 Chi phí trả trước dài hạn**

| Chi phí                                                         | Số Đầu Năm           | Tăng trong kì     | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | Số Cuối Năm          |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|--------------------------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất và chi phí thuê đất tại khu công nghiệp Trà Nóc 2 | 3.100.762.586        | 41.860.000        | -                                    | 3.142.622.586        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                | <b>3.100.762.586</b> | <b>41.860.000</b> | <b>-</b>                             | <b>3.142.622.586</b> |

**CÔNG TY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ**

Km 14 quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

**Mẫu số B 09-DN**(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 tháng 3 năm 2006)*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***9 Vay và nợ ngắn hạn**

|                                | <b>SỐ CUỐI NĂM</b>    | <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngân hàng</b>           | <b>19.753.441.972</b> | <b>14.231.947.730</b> |
| Vay Sacombank Cần Thơ ( VND)   | -                     | 1.432.966.400         |
| Vay Vietcombank Cần Thơ ( VND) | 1.000.000.000         | 6.304.810.930         |
| Vay Vietcombank Cần Thơ ( USD) | -                     | 6.494.170.400         |
| Vay HSBC Cần Thơ ( VND)        | 807.224.880           | -                     |
| Vay HSBC Cần Thơ ( USD)        | 17.946.217.092        | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>19.753.441.972</b> | <b>14.231.947.730</b> |

**10 Phải trả nhà cung cấp**

|                                    | <b>SỐ CUỐI NĂM</b>   | <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Phải trả người bán</b>       | <b>2.530.617.124</b> | <b>8.090.019.462</b> |
| Cty TNHH Bao bì Phan Tuấn          | 43.902.760           | 146.501.550          |
| Cty TNHH TAT Petroleum Việt Nam    | 310.269.300          | 316.080.600          |
| Cty TNHH Dupont Việt Nam           | -                    | 3.846.811.500        |
| SINO OCEAN ENTERPRISES LIMITED     | -                    | 2.141.118.400        |
| Các khách hàng khác                | 2.176.445.064        | 1.639.507.412        |
| <b>b. Người mua trả tiền trước</b> | <b>1.297.073.751</b> | <b>1.587.908.012</b> |
| CH VTNN Trường Sơn                 | 521.109.643          | 869.823.118          |
| CH VTNN Trần Thị Kim Dung          | 299.426.738          | 507.728.926          |
| Các khách hàng khác                | 476.537.370          | 210.355.968          |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>3.827.690.875</b> | <b>9.677.927.474</b> |

**11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | <b>SỐ CUỐI NĂM</b>   | <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp         | 169.331.640          | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.195.388.124        | 2.149.294.681        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 5.739.864            | 6.993.892            |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>1.370.459.628</b> | <b>2.156.288.573</b> |

**12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                  | <b>SỐ CUỐI NĂM</b>   | <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn               | 44.919.200           | 44.271.200           |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN      | 133.997.550          | 36.351.600           |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 7.619.430.752        | 2.248.516.649        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>7.798.347.502</b> | <b>2.329.139.449</b> |

**13 Vốn chủ sở hữu****a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm trước**

| <b>KHOẢN MỤC</b>           | <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>     | <b>PHÁT SINH TĂNG</b> | <b>PHÁT SINH GIẢM</b>   | <b>SỐ CUỐI NĂM</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 41.088.000.000        | 1.942.500.000         |                         | <b>43.030.500.000</b>  |
| Thặng dư vốn cổ phần       | 10.234.018.300        |                       | (1.942.500.000)         | <b>8.291.518.300</b>   |
| Vốn khác của CSH           | 3.903.636.467         |                       |                         | <b>3.903.636.467</b>   |
| Cổ phiếu quỹ               | (4.000.872.355)       |                       |                         | <b>(4.000.872.355)</b> |
| Quỹ đầu tư phát triển      | 3.186.403.717         | 942.641.129           |                         | <b>4.129.044.846</b>   |
| Quỹ dự phòng tài chính     | 3.790.541.371         | 411.000.000           |                         | <b>4.201.541.371</b>   |
| Lợi nhuận sau thuế chưa pp | 12.328.191.886        | 13.035.888.443        | (9.912.923.031)         | <b>15.451.157.298</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>70.529.919.386</b> | <b>16.332.029.572</b> | <b>(11.855.423.031)</b> | <b>75.006.525.927</b>  |

**CÔNG TY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ**

Km 14 quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

**Mẫu số B 09-DN**(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

**b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay**

| Khoản mục                  | SỐ ĐẦU NĂM            | PHÁT SINH TĂNG        | PHÁT SINH GIẢM          | SỐ CUỐI NĂM            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 43.030.500.000        |                       |                         | <b>43.030.500.000</b>  |
| Thặng dư vốn cổ phần       | 8.291.518.300         |                       |                         | <b>8.291.518.300</b>   |
| Vốn khác của CSH           | 3.903.636.467         | 3.737.102.675         |                         | <b>7.640.739.142</b>   |
| Cổ phiếu quỹ               | (4.000.872.355)       |                       |                         | <b>(4.000.872.355)</b> |
| Chênh lệch đánh giá lại TS | -                     |                       |                         | -                      |
| Quỹ đầu tư phát triển      | 4.129.044.846         | 882.455.390           | (3.737.102.675)         | <b>1.274.397.561</b>   |
| Quỹ dự phòng tài chính     | 4.201.541.371         | 101.508.629           |                         | <b>4.303.050.000</b>   |
| Lợi nhuận sau thuế chưa pp | 15.451.157.298        | 14.596.771.157        | (13.043.599.368)        | <b>17.004.329.087</b>  |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB      | -                     |                       |                         | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>75.006.525.927</b> | <b>19.317.837.851</b> | <b>(16.780.702.043)</b> | <b>77.543.661.735</b>  |

**c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                  | SỐ CUỐI NĂM    | SỐ ĐẦU NĂM     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                                                                                  | 14.596.771.157 | 13.035.888.443 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông | -              | -              |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông                                                                   | 14.596.771.157 | 13.035.888.443 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                     | 4.303.050      | 4.141.175      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>                                                                                            | <b>3.392</b>   | <b>3.148</b>   |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                    | NĂM NAY                | NĂM TRƯỚC              |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 226.114.154.219        | 196.183.187.587        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>226.114.154.219</b> | <b>196.183.187.587</b> |

**2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | NĂM NAY              | NĂM TRƯỚC            |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 1.983.854.400        | 2.300.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>1.983.854.400</b> | <b>2.300.000.000</b> |

**3 Giá vốn hàng bán**

|                      | NĂM NAY                | NĂM TRƯỚC              |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng bán | 189.782.152.357        | 162.385.550.799        |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>189.782.152.357</b> | <b>162.385.550.799</b> |

**4 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | NĂM NAY              | NĂM TRƯỚC            |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 1.642.578.397        | 3.216.684.987        |
| Lãi chênh lệch tỉ giá | 7.150.493.100        | 3.660.277.082        |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>8.793.071.497</b> | <b>6.876.962.069</b> |

**CÔNG TY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ**

Km 14 quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

**Mẫu số B 09-DN**(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 tháng 3 năm 2006)*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***5 Chi phí hoạt động tài chính**

|                                   | <b>NĂM NAY</b>       | <b>NĂM TRƯỚC</b>     |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi vay                           | 1.638.347.834        | 5.934.321.772        |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 7.422.265.223        | 1.382.482.184        |
| Chi phí hoạt động tài chính khác  | -                    | 800.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>9.060.613.057</b> | <b>8.116.803.956</b> |

**6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>NĂM NAY</b>         | <b>NĂM TRƯỚC</b>       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 159.240.006.911        | 131.161.759.869        |
| Chi phí nhân công                | 16.563.592.985         | 14.118.694.405         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.549.485.225          | 2.246.680.675          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.400.478.016          | 7.113.198.592          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 6.593.907.480          | 22.229.683.432         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>191.347.470.617</b> | <b>176.870.016.973</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

- Không phát sinh.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**
- Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính**

|                                    | <b>SỐ CUỐI NĂM</b>    | <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 25.261.282.335        | 9.469.339.740         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 19.296.856.900        | 21.443.946.455        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>44.558.139.235</b> | <b>30.913.286.195</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>           |                       |                       |
| Vay ngắn hạn                       | 19.753.441.972        | 14.231.947.730        |
| Phải trả người bán                 | 2.530.617.124         | 8.090.019.462         |
| Các khoản phải trả phải nộp khác   | 7.798.347.502         | 2.329.139.449         |
| Vay và nợ dài hạn                  | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>30.082.406.598</b> | <b>24.651.106.641</b> |
| <b>Trạng thái ròng</b>             | <b>14.475.732.637</b> | <b>6.262.179.554</b>  |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm*

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ gồm các khoản vay như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này mà giảm thiểu rủi ro bằng cách giảm trạng thái ngoại tệ ròng nắm giữ.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ vay hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hay đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo

| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       | <b>Dưới 1 năm</b>     | <b>Từ 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>SỐ CUỐI NĂM</b>                 |                       |                           |                       |
| Các khoản vay                      | 19.753.441.972        | -                         | 19.753.441.972        |
| Phải trả người bán                 | 2.530.617.124         | -                         | 2.530.617.124         |
| Các khoản phải trả khác            | 7.798.347.502         | 680.000.000               | 8.478.347.502         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>30.082.406.598</b> | <b>680.000.000</b>        | <b>30.762.406.598</b> |
| <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>                  |                       |                           |                       |
| Các khoản vay                      | 14.231.947.730        | -                         | 14.231.947.730        |
| Phải trả người bán                 | 8.090.019.462         | -                         | 8.090.019.462         |
| Các khoản phải trả khác            | 2.329.139.449         | 780.000.000               | 3.109.139.449         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>24.651.106.641</b> | <b>780.000.000</b>        | <b>25.431.106.641</b> |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                           |                       |
| <b>SỐ CUỐI NĂM</b>                 |                       |                           |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 25.261.282.335        | -                         | 25.261.282.335        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 19.296.856.900        | -                         | 19.296.856.900        |

**CÔNG TY CP THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ**

Km 14 quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

**Mẫu số B 09-DN***(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 tháng 3 năm 2006)**Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm*

|                                    |                       |          |                       |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| <b>Cộng</b>                        | <b>44.558.139.235</b> | <b>-</b> | <b>44.558.139.235</b> |
| <b>SỐ ĐẦU NĂM</b>                  |                       |          |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.469.339.740         | -        | 9.469.339.740         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 21.443.946.455        | -        | 21.443.946.455        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>30.913.286.195</b> | <b>-</b> | <b>30.913.286.195</b> |

**4 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

**5 Thông tin hoạt động liên tục**

Cần Thơ, ngày 27 tháng 03 năm 2013

**QUÁCH THỊ THÚY****Kế Toán Trưởng****NGUYỄN VĂN TRUNG****Tổng Giám đốc**